



ẢNH HƯỞNG TỪ CÁCH THỨC QUẢN LÝ CỦA NHÀ TRƯỞNG TỚI ĐỘNG CƠ HỌC TẬP VÀ Ý ĐỊNH BỎ HỌC TRONG SINH VIÊN TRƯỜNG NGHỀ

TS. BÙI THỊ THÚY HẰNG - Trường Đại học Bách khoa Hà Nội

DƯƠNG THỊ THANH HOA - Trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội

1. Đặt vấn đề

Đào tạo nghề đóng vai trò quan trọng trong sự phát triển kinh tế, cải thiện mức sống và tạo ra nhiều cơ hội việc làm cho quốc gia. Theo số liệu điều tra của Viện Khoa học Giáo dục Việt Nam, năm 2010-2011, sau khi tốt nghiệp trung học phổ thông, 47,2% học sinh (HS) TP. Hồ Chí Minh học cao đẳng và đại học; 9,4% HS học trung cấp chuyên nghiệp; 6,8% HS học trung cấp nghề và đào tạo nghề ngắn hạn; 36,6% bước vào thị trường lao động không qua đào tạo. Theo số liệu thống kê của Bộ Giáo dục và Đào tạo, sau khi tốt nghiệp trung học cơ sở, 80,4% HS vào trung học phổ thông, trong khi chỉ có 16,1% HS vào các trường nghề.

Những nghiên cứu về bỏ học có thể chia ra làm 4 nhóm yếu tố tác động là: Những yếu tố liên quan đến HS; Những yếu tố liên quan đến gia đình; Những yếu tố liên quan đến nhà trường; Những yếu tố liên quan đến cộng đồng. Trong nghiên cứu này, chúng tôi tìm hiểu ảnh hưởng từ cách thức quản lý (QL) của nhà trường đến động cơ và ý định bỏ học trong HS học nghề ở Việt Nam để đưa ra các giải pháp nhằm cải thiện tình trạng bỏ học nghề.

2. Ảnh hưởng từ cách thức QL của nhà trường tới động cơ học tập và ý định bỏ học trong sinh viên (SV) trường nghề

2.1. Cách thức QL của nhà trường

QL nhà trường, theo Vũ Ngọc Hải [1] là hệ thống những tác động sự phạm có hướng đích của chủ thể QL đến con người (giáo viên, cán bộ nhân viên, HS), các nguồn lực (cơ sở vật chất, tài chính, thông tin) hợp quy luật nhằm đạt mục tiêu giáo dục. Senecal, Vallèrand & Pelletier [2] đã phân biệt 2 kiểu chương trình đào tạo đại học: chương trình nặng về QL hành chính và chương trình chú ý đến tâm lý của SV. So với chương trình đào tạo loại thứ nhất, chương trình đào tạo loại thứ hai có ưu điểm là: nhiều lựa chọn khóa học hơn, số lượng SV trong một khóa học ít hơn, có nhiều cơ hội trao đổi về các cơ sở lý thuyết được giảng dạy. Vì vậy, SV theo học chương trình đào tạo nặng về QL hành chính tỏ ra có động cơ mang tính tự chủ thấp hơn, động cơ bị kiểm soát cao hơn, rơi vào trạng thái không động cơ nhiều hơn so với SV thuộc chương trình đào tạo chú ý đến tâm lý của người học.

Vallerand và cộng sự [3] đã xem xét cách thức QL của nhà trường từ 2 góc độ: ủng hộ tính tự chủ hay

kiểm soát hành vi của HS. Nhà trường ủng hộ tính tự chủ tạo điều kiện cho HS được lựa chọn và đưa ra các quyết định liên quan đến việc học tập, tăng động cơ tự quyết của người học. Ngược lại, nhà trường kiểm soát hành vi của HS luôn áp đặt, ít tôn trọng quan điểm và lựa chọn, giảm động cơ tự quyết của người học.

2.2. Lý thuyết về sự tự quyết (Self-determination theory)

Lý thuyết này chia động cơ thành ba loại:

- Động cơ bên trong gắn với việc thực hiện hành vi bởi hứng thú liên quan trực tiếp đến hành động.

- Động cơ bên ngoài được chia thành 3 kiểu, sắp xếp theo mức độ tự quyết từ thấp đến cao:

- + Điều chỉnh bên ngoài: lí do thực hiện hành vi xuất phát từ các yêu cầu bên ngoài, để đạt được một phần thưởng hay tránh một hình phạt;

- + Điều chỉnh nội nhập: các nguyên nhân thực hiện hành vi có sự chuyển vào trong nhưng chưa đủ để trở thành một phần của chủ thể. Sự điều chỉnh này vẫn là bên ngoài, hành vi được thúc đẩy bởi các sức ép từ bên trong hay để đạt được sự ngợi khen, niềm kiêu hãnh;

- + Điều chỉnh đồng nhất: xuất hiện khi chủ thể đánh giá cao hành vi đang thực hiện, thấy nó quan trọng và lựa chọn hành vi đó một cách tự nguyện.

- Không có động cơ là trạng thái không có mong muốn và ý định thực hiện hành động.

2.3. Tổng quan các nghiên cứu về bỏ học

Một số nghiên cứu tập trung tìm hiểu ảnh hưởng từ phong cách của giáo viên, cha mẹ đến động cơ học tập và ý định bỏ học của HS. Giáo viên kiểm soát là người đưa ra hướng dẫn, mệnh lệnh cứng nhắc, giám sát, điều hành sát sao, không cho HS cơ hội lựa chọn và bày tỏ quan điểm của mình. Ngược lại, giáo viên ủng hộ sự tự chủ là người tạo cơ hội cho HS lựa chọn, lắng nghe và tìm hiểu quan điểm của HS. Trong gia đình, sự ủng hộ tính tự chủ của cha mẹ liên quan đến mức độ đồng cảm, khả năng nhìn nhận mọi việc từ quan điểm của con, trao cho con các cơ hội lựa chọn, khuyến khích khám phá thế giới và hành động theo sở thích. Những cha mẹ và giáo viên ủng hộ tính tự chủ sẽ kích thích động cơ tự quyết và hạn chế tình trạng không động cơ trong HS. Ngược lại sẽ hạn chế động cơ tự chủ, tăng trạng thái không động cơ và HS có ý định bỏ học cao hơn.

Tuy vậy, những nghiên cứu tìm hiểu về cách thức QL của nhà trường tới động cơ học tập và ý định bỏ học của HS lại rất ít. Chỉ có 2 nghiên cứu xem xét ảnh hưởng của cách thức QL của nhà trường tới động cơ học tập, duy nhất một nghiên cứu phân tích ảnh hưởng từ cách thức QL của nhà trường tới động cơ học tập và ý định bỏ học của HS. Thực trạng đó cho thấy cần có thêm những nghiên cứu về tác động từ cách thức QL của nhà trường nhằm hiểu rõ hơn vai trò của nhà trường trong việc hạn chế hay thúc đẩy hiện tượng HS bỏ học.

Nghiên cứu được thực hiện trên 209 SV năm thứ nhất (35 nữ, 174 nam) thuộc 4 khối ngành: Kế toán 42 SV; Điện-điện tử 56 SV; Công nghệ ô tô 45 SV; Cơ khí 29 SV; Công nghệ thông tin 37 SV của trường Cao đẳng Nghề Công nghiệp Hà Nội, quận Đống Đa, Hà Nội. Chúng tôi sử dụng ba bảng hỏi: Bảng hỏi đánh giá về cách thức QL của nhà trường; Bảng hỏi tìm hiểu động cơ học tập của SV; Bảng hỏi tìm hiểu ý định bỏ học hoặc tiếp tục theo học trong SV.

2.4. Ảnh hưởng từ cách thức QL của nhà trường tới động cơ học tập và ý định bỏ học trong SV trường nghề

2.4.1. Đánh giá của HS, SV về cách thức QL của nhà trường

Trước khi tính điểm trung bình, các item tiêu cực được đảo ngược điểm số: 1 “Hoàn toàn không phù hợp” đến 5 “Hoàn toàn phù hợp” được chuyển thành 5 “Hoàn toàn không phù hợp” đến 1 “Hoàn toàn phù hợp”. Như vậy, điểm trung bình của thang đo từ 0,00-25,00. Điểm trung bình của thang đo là 17,59. Như vậy, cách QL của nhà trường cũng như cách làm việc của các cán bộ trong trường được nhóm đối tượng khảo sát đánh giá khá tích cực.

Để hiểu hơn phong cách QL của nhà trường, chúng tôi phân tích từng mệnh đề trong thang đo. Khi phân tích dưới góc độ item, chúng tôi không đảo ngược điểm số của các item mang ý nghĩa tiêu cực để tránh hiểu nhầm khi đọc kết quả (Xem bảng 1).

Trong bảng 1, các items tích cực có điểm trung bình lớn hơn 3,00 cho thấy câu trả lời của SV thiên về hai lựa chọn “Khá phù hợp” = 4 và “Hoàn toàn phù hợp” = 5. Trái lại, SV phủ nhận mệnh đề “Tôi không thích cách các cán bộ của trường nói với tôi”. Mệnh đề: “Nhà trường áp dụng rất nhiều hình thức kỉ luật đối với HS, SV” với điểm trung bình 3,35 chứng tỏ nhà trường vẫn áp dụng các hình thức kỉ luật để duy trì nề nếp của SV.

2.4.2. Ảnh hưởng từ cách thức QL của nhà trường tới động cơ học tập của SV

Chúng tôi đã thực hiện liên tiếp 3 phép hồi quy đơn biến để tìm hiểu ảnh hưởng từ cách thức QL của nhà trường tới 3 kiểu động cơ: Động cơ tự chủ (tính bằng điểm tổng của động cơ bên trong và điều chỉnh đồng nhất); Động cơ bị kiểm soát (tính bằng điểm

Bảng 1: Điểm trung bình của từng item trong thang đo về cách thức QL của nhà trường

Cách thức QL của nhà trường	Điểm trung bình
Nhà trường luôn tạo điều kiện cho chúng tôi lựa chọn giờ học và môn học	3.63
Bất cứ khi nào cần thông tin, tôi đều được các cán bộ của nhà trường cung cấp một cách đầy đủ và cặn kẽ	3.97
Tôi không thích cách các cán bộ của trường nói với tôi	2,56
Nhà trường luôn thăm dò ý kiến SV trước khi đưa ra một quy định mới	3.90
Nhà trường áp dụng rất nhiều hình thức kỉ luật đối với HS, SV	3,35

Bảng 2: Hệ số R và R² của phân tích hồi quy đơn biến giữa cách thức QL của nhà trường với các kiểu động cơ

Các kiểu động cơ	QL nhà trường	
	R	R ²
Động cơ tự chủ	0,33**	0,11**
Động cơ bị kiểm soát	0,01	0,00
Không động cơ	-0,19**	0,04**

(**p < 0,01)

tổng của điều chỉnh ngoài và điều chỉnh nội nhập); Không động cơ. Hệ số R và R² được thể hiện ở bảng 2.

Sự hỗ trợ tính tự chủ từ nhà trường tiên đoán động cơ tự chủ ở người học (R = 0,33; p < 0,01). SV càng đánh giá về cách thức QL của nhà trường theo hướng hỗ trợ tính tự chủ của người học càng thể hiện động cơ mang tính tự chủ cao đối với việc học tập. Hệ số R² = 0,11 cho biết 11% sự biến đổi về động cơ tự chủ của người học được giải thích bằng sự biến đổi trong cách thức QL từ nhà trường. Ngược lại, cách thức QL của nhà trường dự báo tình trạng không động cơ ở người học. Hệ số tương quan (R = -0,19) có nghĩa những SV càng đánh giá về cách thức QL của nhà trường là hỗ trợ tính tự chủ của người học càng ít có xu hướng rơi vào trạng thái không mong muốn học tập. Tuy nhiên, chỉ 4% (R² = 0,04) sự biến đổi về tình trạng không động cơ của người học được giải thích bằng sự biến đổi trong cách thức QL từ phía nhà trường.

Cuối cùng, cách thức QL của nhà trường không có mối liên hệ mang ý nghĩa thống kê với động cơ bị kiểm soát. Thực tế, đây là kiểu động cơ chưa có tính bền vững cao nên chưa có mối tương quan ổn định với nhận thức về cách QL của nhà trường.

2.4.3. Ảnh hưởng từ động cơ học tập tới ý định bỏ học hoặc tiếp tục theo học trong SV

Để phân tích ảnh hưởng từ động cơ học tập tới ý định bỏ học trong SV, chúng tôi đã thực hiện phép



hồi quy đa biến với các biến độc lập là 3 kiểu động cơ: Động cơ tự chủ, động cơ bị kiểm soát và không động cơ; biến phụ thuộc là ý định bỏ học.

Kết quả thu được là hệ số tương quan chung $R = 0,44$; $p < 0,01$ và cả 3 yếu tố này chỉ giải thích được 19 % ($R^2 = 0,19$) sự thay đổi của ý định bỏ học (Xem bảng 3).

Bảng 3: Hệ số R và R² của phân tích hồi quy đa biến giữa các kiểu động cơ với ý định bỏ học

Các kiểu động cơ	Ý định bỏ học	
	R	R ²
Động cơ tự chủ	0,44**	0,19**
Động cơ bị kiểm soát		
Không động cơ		

(** $p < 0,01$)

Hệ số tương quan giữa 3 kiểu động cơ và ý định bỏ học được thể hiện ở bảng 4.

Bảng 4: Hệ số tương quan β hiệu chỉnh giữa 3 kiểu động cơ và ý định bỏ học

Các kiểu động cơ	Ý định bỏ học
Động cơ tự chủ	0,03
Động cơ bị kiểm soát	-0,01
Không động cơ	0,44**

(** $p < 0,01$)

Kết quả của bảng 4 ta thấy, không động cơ có mối tương quan thuận với ý định bỏ học ($\beta = 0,44$; $p < 0,01$). Cả 2 loại động cơ tự chủ và động cơ bị kiểm soát đều không có mối liên hệ mang ý nghĩa thống kê với ý định bỏ học. Như vậy, trong phân tích hồi quy đa biến, chỉ có không động cơ là yếu tố độc lập dự báo ý định bỏ học của SV.

Ngoài ra, chúng tôi tìm hiểu ảnh hưởng từ các kiểu động cơ đến ý định tiếp tục theo học trong SV bằng phép phân tích hồi quy đa biến với các biến độc lập là 3 kiểu động cơ: Động cơ tự chủ, động cơ bị kiểm soát và không động cơ; biến phụ thuộc là ý định tiếp tục theo học. Kết quả thu được là hệ số tương quan chung $R = 0,33$; $p < 0,01$ và cả 3 biến này giải thích 11% ($R^2 = 0,11$) sự thay đổi của ý định tiếp tục theo đuổi đến cùng việc học tập (Xem bảng 5).

Bảng 5: Hệ số R và R² của phân tích hồi quy đa biến giữa các kiểu động cơ với ý định tiếp tục theo học

Các kiểu động cơ	Ý định tiếp tục theo học	
	R	R ²
Động cơ tự chủ	0,33**	0,11**
Động cơ bị kiểm soát		
Không động cơ		

(** $p < 0,01$)

Hệ số tương quan giữa 3 kiểu động cơ và ý định tiếp tục theo học được thể hiện ở bảng 6.

Bảng 6: Hệ số tương quan β hiệu chỉnh giữa 3 kiểu động cơ và ý định tiếp tục theo học

Các kiểu động cơ	Ý định tiếp tục theo học
Động cơ tự chủ	0,20*
Động cơ bị kiểm soát	0,18*
Không động cơ	-0,08

(* $p < 0,05$)

Kết quả này chứng tỏ ý định tiếp tục theo học ($\beta = 0,20$ và $\beta = 0,18$; $p < 0,05$), SV có động cơ dù tự chủ hay bị kiểm soát đều thể hiện ý định tiếp tục theo đuổi việc học tập. Như vậy, 2 kiểu động cơ tự chủ và động cơ bị kiểm soát dự báo ý định tiếp tục theo học của SV.

Tóm lại, kết quả phân tích mối hồi quy đa biến giữa các kiểu động cơ với ý định bỏ học hoặc tiếp tục theo học chỉ ra rằng: SV có bất kì loại động cơ nào, dù bên trong hay bên ngoài, dù mang tính tự chủ hay bị kiểm soát đều thể hiện xu hướng tiếp tục học tập trong khi những SV không có động cơ thể hiện ý định bỏ học.

2.4.4. Ảnh hưởng từ cách thức QL của nhà trường tới ý định bỏ học hoặc tiếp tục theo học trong SV

Các phân tích thống kê ở trên cho thấy, cách thức QL của nhà trường có ảnh hưởng tới động cơ học tập và các loại động cơ học tập lại ảnh hưởng tới ý định bỏ học hoặc tiếp tục theo học của SV. Chúng tôi đã tiến hành 2 phép hồi quy đơn biến để đánh giá ảnh hưởng từ cách thức QL của nhà trường tới ý định bỏ học hoặc tiếp tục theo học trong SV. Kết quả thống kê cho thấy không có mối liên hệ mang ý nghĩa thống kê giữa hai cặp biến này.

Kết quả trên có nét tương đồng với kết quả nghiên cứu của Vallerand và cộng sự [3] cách thức QL của nhà trường ảnh hưởng trực tiếp tới nhận thức về năng lực và sự tự chủ của người học nhưng chỉ ảnh hưởng gián tiếp tới ý định bỏ học của HS thông qua các biến trung gian. Trong nghiên cứu tìm hiểu tác động của phong cách giáo viên tới ý định bỏ học, Hadre & Reeve [4] chỉ ra rằng phong cách của giáo viên tác động trực tiếp đến động cơ học tập và nhận thức về năng lực cũng như kết quả học tập của người học nhưng chỉ tác động gián tiếp tới ý định bỏ học thông qua các biến trung gian.

3. Kết luận

Khi đánh giá về cách thức QL của nhà trường, các SV cho thấy nhà trường luôn tạo điều kiện cho SV lựa chọn khóa học, giờ học, được cung cấp các thông tin đầy đủ, được thăm dò ý kiến trước khi đưa ra các quy định mới. Như vậy, cách thức QL của nhà trường được SV nhìn nhận là tích cực và ủng hộ tính tự chủ của họ. Phong cách QL của nhà trường có liên hệ trực tiếp tới động cơ học tập và gián tiếp tới ý định bỏ học của SV.

Với những kết quả thu được, nghiên cứu đã chỉ rõ

ảnh hưởng từ cách thức QL của nhà trường tới động cơ học tập và ý định bỏ học trong SV. Nhà trường cần tạo điều kiện cho SV có nhiều cơ hội lựa chọn và đưa ra các quyết định về việc học tập của mình. Cách thức QL này sẽ tạo ra bầu không khí tự chủ, kích thích hứng thú học tập và ngăn ý định bỏ học trong SV.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Vũ Ngọc Hải (chủ biên), Nguyễn Minh Đường, Đặng Bá Lâm, Phạm Đỗ Nhật Tiến (2013), *Quản lí nhà nước hệ thống giáo dục Việt Nam trong đổi mới căn bản, toàn diện và hội nhập quốc tế*, NXB Giáo dục.
 [2]. Sénécal C., Vallerand R. J. & Pelletier L. G. (1992), *Type de programme universitaire et sexe de l'étudiant: effet sur la perception du climat et sur la motivation*, *Revue des sciences de l'éducation*, 18(3), 375-388.
 [3]. Vallerand, R. J., Fortier, M. S., & Guay, F. (1997), *Self-determination and persistence in a real-life setting: Toward a motivational model of high school dropout*,

Journal of Personality and Social Psychology, 72, 1161–1176.

[4]. Hardre, P. L., & Reeve, J. (2003), *A motivational model of rural students' intentions to persist in, versus drop out of high school*, *Journal of Educational Psychology*, 95, 347–356.

[5]. Alivernini, F. & Lucidi, F. (2011), *Relationship Between Social Context, Self-Efficacy, Motivation, Academic Achievement, and Intention to Drop Out of High School: A Longitudinal Study*, *The Journal of Educational Research*, 104, 241–252.

SUMMARY

The research findings showed that schools should change management way for students in order to create autonomy atmosphere, encourage learning interest and prevent dropout intention of students. Moreover, there is not any relationship between school's manage style and intention to drop out of school or continue training of students.

MỤC TIÊU VÀ CHUẨN ĐẦU RA... (Tiếp theo trang 9)

những tình huống thực tiễn thông qua kết hợp giảng dạy lí thuyết gắn với thực hành chuyên ngành được đào tạo, giúp người học có cơ hội trải nghiệm tri thức lí luận vào thực tiễn. Tổ chức làm việc theo nhóm, đổi mới quan hệ giữa người dạy và người học theo hướng tác nghiệp, giúp người học hình thành và phát triển năng lực xã hội.

Song song với việc xác định mục tiêu về kĩ năng: Giúp người học hình thành một số kĩ năng đơn lẻ dựa vào lượng tri thức cung cấp của môn học đó. Người dạy sẽ thiết kế các tình huống vận dụng kiến thức theo từng chủ đề, giúp người học phán đoán được những tình huống có thể phát sinh trong từng chủ đề và đề xuất giải pháp, từ đó sẽ hình thành được năng lực nhận biết và giải quyết vấn đề cho người học.

6. Kết luận

Như vậy, từ kĩ thuật xác định mục tiêu và chuẩn đầu ra của chương trình giáo dục đến việc triển khai xây dựng nội dung môn học và lựa chọn phương pháp dạy học phù hợp đã kéo theo sự cần thiết phải đổi mới công tác kiểm tra, đánh giá kết quả học tập (đây cũng là thành tố cuối cùng trong cấu trúc của chương trình giáo dục). Không còn cách thức kiểm tra đánh giá người học đã học được những gì theo hình thức tái hiện kiến thức mà phải chú trọng đến kĩ thuật kiểm tra, đánh giá được khả năng vận dụng sáng tạo tri thức trong những tình huống ứng dụng cụ thể khác nhau của người học. Những kết quả đạt được sẽ góp phần khắc phục và thay đổi đáng kể những tồn tại của tình trạng giáo dục nói chung hiện nay,

góp phần xây dựng, củng cố một xã hội học tập công bằng vì người học.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

[1]. Nguyễn Thị Mỹ Lộc, Nguyễn Hữu Châu (chủ biên) (2012), *Giáo dục đại học Việt Nam - Những vấn đề về chất lượng và quản lí*, Báo cáo thường niên giáo dục Việt Nam, NXB Đại học Quốc gia Hà Nội.
 [2]. Nguyễn Văn Tuấn (2010), *Tài liệu học tập và phương pháp dạy học theo hướng tích hợp*, Chuyên đề bồi dưỡng sư phạm, Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Hồ Chí Minh.
 [3]. Nguyễn Kim Hồng, Huỳnh Công Minh Hồng (2013), *Dạy học tích hợp trong trường phổ thông Australia*, Tạp chí Khoa học, Đại học Sư phạm TP. HCM, số 42.
 [4]. Bùi Thị Thu Hương (2013), *Quản lí chất lượng chương trình cử nhân chất lượng cao tại Đại học Quốc gia Hà Nội theo tiếp cận quản lí chất lượng tổng thể*, Hà Nội.

SUMMARY

Educational quality in general and higher educational quality in particular have to begin from a curriculum designing. Curriculum is tool that trains human resources for society as well as ruler to develop economy – society and education sciences development at the same time. Curriculum's structure have: aim, output standard – these are the most important elements and set the others because the aim of curriculum is one of two elements to evaluate curriculum's quality.